

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ MHQ QUỐC TẾ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ MHQ QUỐC TẾ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MHQ INTERNATIONAL TRADING AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107743463

**3. Ngày thành lập:** 01/03/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 820, phố Bạch Đằng, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 04 6295 0413

Fax:

Email: [minh.nguyenkhanh@icloud.com](mailto:minh.nguyenkhanh@icloud.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                       | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                         | 0112     |
| 2.  | Chăn nuôi trâu, bò                                              | 0141     |
| 3.  | Chăn nuôi ngựa, lừa, la                                         | 0142     |
| 4.  | Chăn nuôi dê, cừu                                               | 0144     |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                    | 0161     |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                     | 0162     |
| 7.  | Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan             | 0170     |
| 8.  | Khai thác thủy sản biển                                         | 0311     |
| 9.  | Khai thác thủy sản nội địa                                      | 0312     |
| 10. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                   | 1080     |
| 11. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                   | 1062     |
| 12. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                           | 1075     |
| 13. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                       | 4210     |
| 14. | Xây dựng công trình công ích                                    | 4220     |
| 15. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí | 4322     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết:<br>+ Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc,<br>+ Thử độ ẩm và các công việc thử nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Chôn chân trụ,<br>+ Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất,<br>+ Uốn thép,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái bao phủ toà nhà,<br>+ Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá huỷ các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng,<br>+ Dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp,                                                                                                                                                                               | 4330 |
| 17. | Đại lý, môi giới, đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4610 |
| 18. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5022 |
| 19. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5210 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5221 |
| 21. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4651 |
| 22. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652 |
| 23. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4661 |
| 24. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663 |
| 25. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4741 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 26. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ chuyên doanh các mặt hàng:<br>- Đồ ngũ kim;<br>- Sơn, véc ni và sơn bóng;<br>- Kính phẳng;<br>- Vật liệu xây dựng khác như gạch, ngói, gỗ, thiết bị vệ sinh;<br>- Thiết bị và vật liệu để tự làm.<br>Nhóm này cũng gồm: Bán lẻ chuyên doanh các mặt hàng:<br>- Máy cắt cỏ;<br>- Phòng tắm hơi. | 4752        |
| 27. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ thiết bị hệ thống an ninh như thiết bị khoá, kết sắt...không đi kèm dịch vụ lắp đặt hoặc bảo dưỡng;                                  | 4759        |
| 28. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5621        |
| 29. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                | 5630        |
| 30. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5610        |
| 31. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4690(Chính) |
| 32. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4742        |
| 33. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0113        |
| 34. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0118        |
| 35. | Chăn nuôi lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0145        |
| 36. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0146        |
| 37. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0150        |
| 38. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0164        |
| 39. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1061        |
| 40. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4100        |
| 41. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 42. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4312        |
| 43. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4321        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. | 4329 |
| 45. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4632 |
| 46. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4722 |
| 47. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4933 |
| 48. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5012 |
| 49. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7911 |
| 50. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0321 |
| 51. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0322 |
| 52. | Sản xuất giống thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0323 |
| 53. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1010 |
| 54. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1020 |
| 55. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1030 |
| 56. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1071 |
| 57. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình cửa như:<br>+ Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...<br>+ Đập và đê.<br>- Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời.                                              | 4290 |
| 58. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5222 |
| 59. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7912 |
| 60. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                 | 8299 |
| 61. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;                                                                                                                                                                                                                                       | 4649 |
| 62. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4653 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 63. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;<br>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;<br>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659 |
| 64. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4662 |
| 65. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5629 |
| 66. | Chăn nuôi khác<br>Chi tiết:<br>- Nuôi và tạo giống các con vật nuôi trong nhà, các con vật nuôi khác kể cả các con vật cảnh (trừ cá cảnh): chó, mèo, thỏ, bò sát, côn trùng;<br>- Nuôi ong và sản xuất mật ong;<br>- Nuôi tằm, sản xuất kén tằm;<br>- Sản xuất da lông thú, da bò sát từ hoạt động chăn nuôi.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0149 |
| 67. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0163 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức   | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN KHÁNH MINH | Số 820, phố Bạch Đằng, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 300.000    | 3.000.000.000         | 33,333    | 0640880000<br>02                                                                            |         |
|     |                   |                                                                                        | Tổng số           | 300.000    | 3.000.000.000         | 33,333    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                         |                                                                                                                          |                         |         |               |        |           |  |
|---|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------|---------------|--------|-----------|--|
| 2 | NGUYỄN<br>HOÀNG<br>DŨNG | Số 15, ngõ 35840,<br>phố Bùi Xương<br>Trạch, Phường<br>Khương Đình,<br>Quận Thanh<br>Xuân, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 300.000 | 3.000.000.000 | 33,333 | 013451350 |  |
|   |                         |                                                                                                                          | Tổng số                 | 300.000 | 3.000.000.000 | 33,333 |           |  |
|   |                         |                                                                                                                          |                         |         |               |        |           |  |
| 3 | ÔNG NGỌC<br>QUÂN        | Số 15/9A, đường<br>Tôn Thất Thuyết,<br>Phường Thống<br>Nhất, Thành phố<br>Pleiku, Tỉnh Gia<br>Lai, Việt Nam              | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 300.000 | 3.000.000.000 | 33,333 | 230771040 |  |
|   |                         |                                                                                                                          | Tổng số                 | 300.000 | 3.000.000.000 | 33,333 |           |  |
|   |                         |                                                                                                                          |                         |         |               |        |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN KHÁNH MINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 23/12/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 064088000002

Ngày cấp: 08/04/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 820, phố Bạch Đằng, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 820, phố Bạch Đằng, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội